TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 419/2024/DS-PT
Ngày: 07/8/2024
V/v: Tranh chấp về thừa kế tài sản và hủy Giấy chứng nhận quyền sử đụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Bình;

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Tất Nam;

Ông Nguyễn Mạnh Tiến.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Bùi Minh Nghĩa - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 8 năm 2024, tại điểm cầu T tâm phòng xét xử trực tuyến - trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội và điểm cầu thành phần phòng xét xử trực tuyến - trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa trực tuyến xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 143/2024/TLPT-DS ngày 26 tháng 02 năm 2024 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" do có kháng cáo của của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 108/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 7779/2024/QĐ-PT ngày 17 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1961; địa chỉ: Số 4 đường C, phường T, quận H, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1962; địa chỉ: Số 54/40, ngõ L, phường H, quận L, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Trần Thu H - Luật sư Công ty Luật TNHH MTV A thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hải Phòng; có mặt.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Văn X1, sinh năm 1959; địa chỉ: Thôn K1, xã Q, huyện A1, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn X1: Bà Hoàng Thị Dung - Luật sư Văn phòng Luật sư Hoàng Dung thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hải Phòng; có mặt.

2.2. Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1991; địa chỉ: Số 10/368 đường 208, xã A, huyện A1, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

2.3. Chị Nguyễn Thị O, sinh năm 1993; địa chỉ: Thôn K2, xã H, huyện A1, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1962; địa chỉ: Tổ Đ, phường V, quận K, thành phố Hải Phòng; có mặt.

3.2. Bà Nguyễn Thị V1, sinh năm 1959; địa chỉ: Thôn K1, xã Q, huyện A1, thành phố Hải Phòng; có mặt.

3.3. Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1981; địa chỉ: Thôn K1, xã Q, huyện A1, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

3.4. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn K1, xã Q, huyện A1, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

3.5. Chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1985; địa chỉ: Thôn K1, xã Q, huyện A1, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

3.6. Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 2001; địa chỉ: Thôn K1, xã Q, huyện A1, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

3.7. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện A1, thành phố Hải Phòng; có mặt.

3.8. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1971; địa chỉ: Số 39/476 C, phường D, quận L, thành phố Hải Phòng; có mặt.

3.9. Bà Trần Thị Đ; địa chỉ: Thôn K1, xã Q, huyện A1, thành phố Hải Phòng; có mặt.

3.10. Bà Đỗ Thị N; địa chỉ cuối cùng: Thôn K1, xã Q, huyện A1, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

3.11. Ủy ban nhân dân huyện A1, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện: Ông Lê Văn C – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện A1; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình giải quyết tại Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H1 trình bày:

Bố đẻ của bà là cụ Nguyễn Văn X2 (chết năm 2005, không để lại di chúc) và mẹ đẻ là cụ Đinh Thị M (chết năm 2011, không để lại di chúc). Cụ X2 và cụ M sinh được 07 người con, gồm: Ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn X1, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H3, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn S.

Ông Nguyễn Văn P chết năm 2017, không để lại di chúc; ông P có vợ là bà Nguyễn Thị V1 và có 03 người con gồm: Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn T và Nguyễn Thị V.

Ông Nguyễn Văn S chết năm 2013, không để lại di chúc. Ông S có vợ là bà Đỗ Thị N; ông S và bà N có 02 con chung là Nguyễn Thị T và Nguyễn Thị O. Năm 1995, bà Đỗ Thị N bỏ đi biệt tích, không để lại địa chỉ, gia đình đã đi tìm nhiều lần nhưng không có kết quả, đến nay cũng không có tin tức gì về bà N. Bà H1 làm đơn yêu cầu và Tòa án đã ra quyết định giải quyết việc dân sự thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú đối với bà N. Sau khi bà Đỗ Thị N bỏ đi, ông Nguyễn Văn S chung sống với bà Bùi Thị T nhưng không có đăng ký kết hôn và có 01 con chung là Nguyễn Văn N. Bà T đã chết năm 2010.

Cụ X2 và cụ M có khối tài sản chung là quyền sử dụng đất diện tích 1.091m^2 (theo đo vẽ thực tế chỉ còn 914,4m^2) thuộc thửa đất số 215, tờ bản đồ số 24 tại địa chỉ Thôn K1, xã Q, huyện A1, thành phố Hải Phòng. Theo Sổ quản lý đất đai của xã Q được lập vào năm 1995 cụ Nguyễn Văn X2 là người đứng tên chủ sử dụng đất. Trên thửa đất có một ngôi nhà ba gian 01 tầng, mái bằng bê tông cốt thép, tường gạch chỉ và công trình phụ là của cụ M xây năm 2009 bằng tiền của quỹ xóa đói giảm nghèo và các con cho. Ông S chỉ đóng góp công sức trông coi vì khi đó ông S đang ở trên đất. Ngoài ra còn 01 gian nhà mái lợp ngói do ông S xây từ khi kết hôn với bà N nên là tài sản riêng của ông S. Sau khi cụ M chết, vợ chồng ông P và bà V1 xây dựng bể nước và bà V1 là người cầm chìa khóa thường xuyên qua lại trông coi, quét dọn nhà đất, thắp hương thờ cúng các cụ. Ông S ở trên đất cùng bố mẹ cho đến khi chết. Sau đó, các con ông S lập gia đình, ở riêng; ông X1 và các con khác đều có chỗ ở riêng nên không còn ai ở trên đất.

Ông Nguyễn Văn X1 là chủ sử dụng thửa đất số 216 bản đồ số 24, tiếp giáp với thửa 215 của cụ X2, cụ M. Năm 2004, ông Nguyễn Văn X1 đã được UBND huyện A1 cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 216 nhưng ông X1 đã tự ý nhập cả diện tích 123,6m^2 ở phía cuối đất (theo kết quả đo vẽ thực tế) của thửa 215 để làm GCNQSDĐ.

Đến nay các anh chị em trong gia đình muốn sử dụng thửa đất số 215 để làm nơi thờ cúng cho bố mẹ và tổ tiên. Tuy nhiên ông Nguyễn Văn X1 và các cháu Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị O không đồng ý; UBND xã Q đã tổ chức hòa giải nhiều lần nhưng đều không có kết quả. Vì vậy, bà H1 đề nghị Tòa án giải quyết:

- Chia di sản thừa kế của các cụ Nguyễn Văn X2, Đinh Thị M để lại là quyền sử dụng diện tích 914,4m^2 thuộc thửa đất số 215, tờ bản đồ số 24 và một phần diện tích 123,6m^2 của thửa đất số 216, tờ bản đồ số 24 tại địa chỉ Thôn K1, xã Q, huyện A1, thành phố Hải Phòng (tổng cộng là 1.038m^2) và chia thừa kế là tài sản trên đất gồm công trình trên đất, cây cối (trừ gian nhà một tầng mái ngói xi măng là tài sản riêng của ông S trị giá 11.578.998 đồng, bể nước là tài sản của ông P và bà V1 trị giá 17.392.712 đồng) trị giá 246.292.368 đồng cho hàng thừa kế thứ nhất là các con theo pháp luật.

- Hủy GCNQSDĐ do UBND huyện A2 (nay là huyện A1) đã cấp cho ông Nguyễn Văn X1 đối với thửa 216 do diện tích thửa đất bao gồm cả phần diện tích đất của cụ X2 và cụ M là 123,6m^2 (của thửa 215).

* Bị đơn ông Nguyễn Văn X1 trình bày trong bản tự khai gửi Tòa án:

Ông X1 trình bày quan điểm về quan hệ huyết thống, hàng thừa kế thứ nhất của cụ X2 và cụ M như nguyên đơn trình bày. Bố mẹ ông là cụ Nguyễn Văn X2 và cụ Đinh Thị M có tài sản chung là quyền sử dụng diện tích 1.091m^2 đất thuộc thửa đất số 215, tờ bản đồ số 24 tại địa chỉ Thôn K1, xã Q, huyện A1, thành phố Hải Phòng. Nguồn gốc đất là của các cụ đằng ngoại cho ông bà nội, ông bà cho bố mẹ ông là cụ X2 và cụ M. Bố mẹ ông đã sử dụng diện tích đất ổn định từ năm 1950 đến nay. Trong Sổ đăng ký ruộng đất xã Q đứng tên bố ông là cụ X2. Khi anh chị em lớn lên và xây dựng gia đình riêng, chỉ còn ông S sống với bố mẹ trên diện tích đất trên. Sau khi bố mẹ mất, ông S là người quản lý diện tích đất này. Ông S có xây dựng 01 căn nhà 03 gian mái bằng và nhà ngang, toàn bộ công trình phụ. Sau khi ông S mất diện tích đất và công trình phụ trên đất do các con ông S là Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị O và Nguyễn Văn N quản lý, sử dụng diện tích đất trên. Khi bố mẹ ông còn sống đã cho ông X1 diện tích đất 94m^2 của thửa 215 (phần tiếp giáp thửa đất 216 của ông X1). Năm 2014 khi làm GCNQSDĐ ông X1 đã nhập cả diện tích 94m^2 này vào diện tích thửa số 216, tờ bản đồ số 24 tại địa chỉ: Thôn K1, xã Q, huyện A1, thành phố Hải Phòng của ông. Việc bố mẹ ông cho đất không được lập thành văn bản mà chỉ bằng miệng, không có văn bản họp gia đình của các đồng thừa kế về việc cho ông X1 diện tích đất trên nhưng anh chị em trong nhà đều biết và không ai có ý kiến gì. Diện tích đất còn lại 997m^2 được bố mẹ cho ông S quản lý, sử dụng. Nay bà H1 yêu cầu phân chia di sản thừa kế là thửa đất 215, ông X1 không đồng ý vì: Khi các anh chị em xây dựng gia đình riêng đều được bố mẹ cho của hồi môn và cho đất. Bố mẹ ông đã cho diện tích đất tại thửa số 215 cho ông S và sau khi ông S chết do các con ông S quản lý, sử dụng.

Trường hợp Tòa án chia di sản thừa kế, nếu ông X1 được hưởng thừa kế thì phần thừa kế của ông X1 giao cho con trai ông S là cháu Nguyễn Văn N quản lý, sử dụng.

* Bị đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Sau khi nhận được thông báo thụ lý vụ của của Tòa án, chị T không đồng ý về các nội dung trong đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị H1.

- "Trong thời gian chung sống, các cụ Nguyễn Văn X2, Đinh Thị M có tạo dựng được khối tài sản là một ngôi nhà (cấp 4) lợp mái ngói, được xây dựng từ năm 1992 và ngôi nhà ba gian (cấp 3) mái bằng bê tông, tường gạch chỉ, được xây dựng từ năm 2009 trên thửa đất số 215, tờ bản đồ số 24". Nội dung trên không chính xác, năm 1990 bố chị T là ông S xây dựng gia đình và là người con duy nhất ở cùng ông bà. Khi còn sống, ông bà có di nguyện để lại mảnh đất trên cho ông S sinh sống, nên năm 1992 ông S đã xây dựng một nhà mái ngói diện tích 30m^2 (cấp 4) và năm 2009 ông S đã xây dựng một căn nhà mái bằng (cấp 3) với diện tích là 70m^2,

sau đó tiếp tục xây dựng công trình phụ gồm sân, nhà tắm, nhà vệ sinh và chuồng chăn nuôi, trồng trọt cây cối và đóng thuế đất hàng năm, trong thời gian trên không có mâu thuẫn và tranh chấp gì. Toàn bộ việc ông S xây dựng các công trình nhà ở và khu phụ trợ, trồng trọt, chăn nuôi chăm sóc cây cối trên thửa đất trên đều có những người hàng xóm xung quanh làm chứng.

- "Các chị em trong gia đình muốn sử dụng thửa đất 215 để làm nơi thờ cúng cho bố mẹ và tổ tiên. Tuy nhiên ông Nguyễn Văn X1 và các chị Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị O không đồng ý. Vì vậy UBND xã Q đã tổ chức hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả". Nội dung trên không đúng sự thật. Thửa đất số 215, tờ bản đồ số 24 là tài sản của cụ Nguyễn Văn X2 và cụ Đinh Thị M - ông bà nội của chị T. Trước đây ông bà chị cư trú sinh sống tại mảnh đất trên, sinh được 07 người con. Khi các con của ông bà lớn đều được ông bà lo xây dựng gia đình và có nhà ở riêng biệt. Bố chị T là ông Nguyễn Văn S là con trai út sau khi xây dựng gia đình ở cùng ông bà trên mảnh đất này, là người chăm sóc ông bà nội cho đến khi cụ X2 chết năm 2005 và cụ M chết năm 2011, bản thân chị T cũng là người chăm sóc bà nội. Việc thờ cúng tổ tiên được ông S và các con lo toan đến khi ông S chết năm 2013. Sau khi ông S chết, việc thờ cúng các cụ và tổ tiên trên mảnh đất trên vẫn được duy trì, không có việc ngăn cấm hay không đồng ý. Từ đầu năm 2021 đến nay, bà Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị B thường xuyên khóa cổng vào, không cho em trai chị là Nguyễn Văn N về ở và không cho chị em chị T về thắp hương ông bà, bố mẹ. Ngày 19/4/2021 chị em chị T đã trình báo vụ việc trên lên công an xã Q, sau khi làm việc tại Công an xã Q và UBND xã Q thì những người trên vẫn tiếp tục khóa cổng, cửa nhà không cho chị em chị về nhà. Vì vậy nội dung trên của bà H1 là không đúng bản chất sự việc.

- Việc bà H1 khởi kiện phân chia thửa đất trên cho các hàng thừa kế theo pháp luật. Chị T không đồng ý vì thửa đất trên ông bà nội chị đã có di nguyện để lại cho bố chị. Hiện nay bố chị mất thì em trai chị là người tiếp quản và sử dụng, thờ cúng tổ tiên, ông bà, bố mẹ. Ông bà chị có di nguyện để lại mảnh đất trên cho ông S vì trước đó các cô đã xây dựng gia đình có nhà riêng, 02 bác trai cũng được ông bà cho đất để ở, ai cũng có nhà riêng. Nếu ông bà có di nguyện cho tất cả những người con trong gia đình thì khi ông bà nội còn sống đã thực hiện việc phân chia. Sau khi ông bà chết, ông S còn sống, các cô của chị T không đề cập đến vấn đề chia đất làm nhà thờ. Hiện nay em trai chị là anh Nguyễn Văn N đang đi học nhưng không có nhà ở, các cô các bác đều đã có nhà cao cửa rộng. Vì vậy, chị đề nghị Tòa án xét xử một cách công tâm thấu tình. Nếu xác định thửa đất tranh chấp là di sản của cụ X2 và cụ M đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật có tính đến công sức đóng góp của ông S và chị em chị T; đối với diện tích đất 94m^2 đã được cấp GCN mang tên ông X1, chị T không yêu cầu giải quyết.

* Bị đơn chị Nguyễn Thị O và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn N thống nhất trình bày:

Quan điểm về quan hệ huyết thống, hàng thừa kế thứ nhất của cụ X2 và cụ M như nguyên đơn và các đương sự khác trình bày. Nguồn gốc thửa đất số 215, tờ bản đồ số 24 là của ông ngoại cụ X2 cho cụ X2 và cụ M từ trước năm 1980. Hiện tại thửa đất do ai đứng tên thì không biết. Khi còn sống ông bà đã cho ông S thửa đất trên. Việc cho đất không được lập thành văn bản, không được chính quyền địa phương chứng thực mà chỉ thể hiện bằng lời nói miệng. Sau khi lấy bà N, ông S đã xây dựng 01 gian nhà khoảng 60m^2, nhà vệ sinh, nhà tắm, nhà bếp, chuồng chăn nuôi, sân và bờ bao xung quanh và chung sống với các cụ đến khi các cụ chết. Sau khi các cụ chết, ông S là người quản lý, sử dụng thửa đất trên. Sau khi ông S chết thì chị T, chị O, anh N ở trên đất và quản lý đất đến năm 2014. Từ cuối năm 2014, vợ chồng ông P, bà V1 ở nhờ và đến năm 2020 xảy ra tranh chấp. Ủy ban nhân dân đã tổ chức hòa giải nhưng không đạt kết quả. Hiện tại trên mảnh đất không có ai sinh sống. Nay bà H1 khởi khiện chia thừa kế; chị O, anh N không đồng ý và đề nghị bác đơn khởi kiện. Trường hợp Tòa án xác định đây là di sản thừa kế của cụ X2 và cụ M thì đề nghị tính công sức đóng góp duy tu, tôn tạo di sản của ông S và chị em chị O.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị H3, bà Nguyễn Thị L thống nhất trình bày:

Đồng ý với quan điểm của nguyên đơn đã trình bày và đề nghị Tòa án phân chia di sản thừa kế theo pháp luật cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của các cụ Nguyễn Văn X2 và cụ Đinh Thị M; đề nghị được chia bằng hiện vật và chia riêng diện tích đất cho từng người. Do phần diện tích đất 123,6m^2 theo đo vẽ thực tế UBND huyện A1 đã cấp GCNQSDĐ cho ông Nguyễn Văn X1 thuộc thửa đất số 216, tờ bản đồ số 24 tại địa chỉ thôn K1, xã Q, huyện A1, thành phố Hải Phòng nên đề nghị Tòa án hủy QCNQSDĐ đã cấp cho ông X1.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 108/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng quyết định:

Căn cứ vào khoản 2, 5 Điều 26; khoản 4 Điều 34; khoản 1 Điều 37; khoản 1 Điều 38; Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào các điều 164; 254; 609; 611; 612; 613; 649; 650; 651; 660 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 32 Luật Tố tụng hành chính; Điều 106 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H1 về việc chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn X2 và cụ Đinh Thị M:

Chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn X2 và cụ Đinh Thị M là thửa đất số 215 tờ bản đồ số 24 (diện tích 914,4m^2) và một phần thửa đất 216 tờ bản đồ số 24 (diện tích 94m^2) với tổng diện tích là 1.008,4m^2 tại địa chỉ: Thôn K1, xã Q, huyện A1, thành phố Hải Phòng theo pháp luật như sau:

1.1. Chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị O, anh Nguyễn Văn N và bà Đỗ Thị N được quyền sử dụng diện tích đất 143,36m^2 (mỗi người được quyền sử dụng 35,84m^2) tại thửa đất số 215, tờ bản đồ số 24, địa chỉ: Thôn K1, xã Q, huyện A1, thành phố Hải Phòng, bao gồm các mốc 23, 22, 21, 20, 37, 36, 23.

1.2. Anh Nguyễn Văn N được quyền sử dụng diện tích đất 80,64m^2 tại thửa đất số 215, tờ bản đồ số 24, địa chỉ: Thôn K1, xã Q, huyện A1, thành phố Hải Phòng, bao gồm các mốc 36, 37, 19, 18, 17, 16, 35, 36.

1.3. Ông Nguyễn Văn X1 được quyền sử dụng diện tích đất 27,6m^2 tại thửa đất số 216, tờ bản đồ số 24, địa chỉ: Thôn K1, xã Q, huyện A1, thành phố Hải Phòng, bao gồm các mốc 38, 7, 39, 40, 41, 38.

- Ông Nguyễn Văn X1, bà Trần Thị Đ có trách nhiệm tháo dỡ phần tài sản vào diện tích lối đi chung 66,4m^2 (mốc giới 8, 42, 9, 9', 10, 11, 41, 38, 8) và phải bàn giao diện tích đất làm lối đi chung theo mốc giới như trên.

1.4. Bà Nguyễn Thị L được quyền sử dụng diện tích đất 90m^2 tại thửa đất số 215, tờ bản đồ số 24, địa chỉ: Thôn K1, xã Q, huyện A1, thành phố Hải Phòng, bao gồm các mốc 29, 33, 34, 15, 29.

- Bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch diện tích đất cho anh Nguyễn Văn N là 30.000.000 đồng.

1.5. Bà Nguyễn Thị B được quyền sử dụng diện tích đất 90m^2 tại thửa đất số 215, tờ bản đồ số 24, địa chỉ: Thôn K1, xã Q, huyện A1, thành phố Hải Phòng, bao gồm các mốc 28, 32, 33, 29, 28.

- Bà Nguyễn Thị B có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch diện tích đất cho anh Nguyễn Văn N là 30.000.000 đồng.

1.6. Bà Nguyễn Thị H1 được quyền sử dụng diện tích đất 90m^2 tại thửa đất số 215, tờ bản đồ số 24, địa chỉ: Thôn K1, xã Q, huyện A1, thành phố Hải Phòng, bao gồm các mốc 27, 31, 32, 28, 27.

- Bà Nguyễn Thị H1 có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch diện tích đất cho anh Nguyễn Văn N là 30.000.000 đồng.

1.7. Bà Nguyễn Thị V1, anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị V được quyền sử dụng diện tích đất 143,36m^2 và tài sản trên đất tại thửa đất số 215, tờ bản đồ số 24, địa chỉ: Thôn K1, xã Q, huyện A1, thành phố Hải Phòng, bao gồm các mốc 26, 30, 31, 27, 26.

- Bà Nguyễn Thị V1, anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị V có trách nhiệm thanh toán cho anh Nguyễn Văn N phần di sản thừa kế là giá trị tài sản trên đất số tiền 9.235.964 đồng.

- Bà Nguyễn Thị V1, anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị V có trách nhiệm thanh toán cho chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị O, anh Nguyễn Văn N và bà Đỗ Thị N phần di sản thừa kế là giá trị tài sản trên đất và giá trị tài sản riêng của ông S là 72.348.383 đồng.

1.8. Bà Nguyễn Thị H3 được quyền sử dụng diện tích đất 154,34m^2 và tài sản trên đất tại thửa đất số 215, tờ bản đồ số 24, địa chỉ: Thôn K1, xã Q, huyện A1, thành phố Hải Phòng, bao gồm các mốc 13, 12, 8, 42, 30, 26, 14, 13.

- Bà Nguyễn Thị H3 có trách nhiệm thanh toán cho anh Nguyễn Văn N phần di sản thừa kế là giá trị tài sản trên đất 9.235.964 đồng và giá trị chênh lệch diện tích đất 56.400.000 đồng; tổng cộng là 65.635.964 đồng.

- Bà Nguyễn Thị H3 có trách nhiệm thanh toán cho chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị O, anh Nguyễn Văn N và bà Đỗ Thị N phần di sản thừa kế là giá trị tài sản trên đất và giá trị tài sản riêng của ông S là 83.927.381 đồng.

1.9. Tạm giao cho chị O, chị T và anh N quản lý sử dụng phần thừa kế của bà N là 35,84m^2 thuộc diện tích đất được chia tại mục 1.1 tương đương số tiền 358.400.000 đồng và giá trị tài sản trên đất được chia 39.068.941 đồng; tổng cộng giá trị là 397.468.941 đồng. Nghĩa vụ án phí dân sự sơ thẩm bà N phải chịu là 10.841.629 đồng chị O, chị T và anh N có trách nhiệm nộp thay. Khi nào bà N trở về chị T, chị O và anh N có trách nhiệm thanh toán, trả lại cho bà N 386.627.312 đồng. Nếu các bên có yêu cầu thì quyền và nghĩa vụ của bà N sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

1.10. Tạo 02 lối đi chung cho chủ sử dụng các diện tích đất được chia gồm:

- Lối đi chung diện tích 66,4m^2 bao gồm mốc 8, 42, 9, 9', 10, 11, 41, 38, 8.

- Lối đi chung diện tích 122,7m^2 bao gồm mốc 42, 9, 24, 23, 36, 35, 34, 33, 32, 31, 30, 42.

Thuộc thửa đất 215 tờ bản đồ số 24 tại địa chỉ: Thôn K1, xã Q, huyện A1, thành phố Hải Phòng (có sơ đồ kèm theo).

1.11. Diện tích đất các đương sự được hưởng thừa kế có sơ đồ, mốc giới kèm theo. Các bên đương sự có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất và đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được phân chia theo quy định của pháp luật.

1.12. Kể từ ngày người có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chưa thanh toán theo mức lãi suất quy định tại các điều 357; 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn:

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện A1, thành phố Hải Phòng thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA382618, số vào sổ 02291 do Ủy ban nhân dân huyện A2 (nay là huyện A1) cấp ngày 12/11/2004 cho ông Nguyễn Văn X1 tại thửa số 216, tờ bản đồ số 24 tại Thôn K1, xã Q, huyện A1, thành phố Hải Phòng để điều

chỉnh lại về diện tích sau khi đã để lối đi chung diện tích 66,4m^2 bao gồm các mốc giới 8, 42, 9, 9', 10, 11, 41, 38, 8 (có sơ đồ mốc giới kèm theo).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 11/10/2023, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị H3 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 16/10/2023, bị đơn là ông Nguyễn Văn X1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị Đ có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H3 và luật sư đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa quyết định của bản án sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn X1, bà Trần Thị Đ và luật sư đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích các tình tiết của vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của các đương sự, sửa về phần án phí của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến của các đương sự, luật sư và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quan điểm của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H1, bị đơn ông Nguyễn Văn X1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H3 và bà Trần Thị Đ trong thời hạn luật định và hợp lệ nên được xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H1, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Về thời điểm mở thừa kế, hàng thừa kế và thời hiệu khởi kiện: Theo lời khai thống nhất của các đương sự và các tài liệu thu thập có trong hồ sơ vụ án thì cụ Nguyễn Văn X2 và cụ Đinh Thị M sinh được 07 người con chung là ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn X1, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H3, ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị B. Cụ Nguyễn Văn X2 chết ngày 02/01/2005, cụ Đinh Thị M chết ngày 07/12/2011 đều không để lại di chúc. Ngày 10/3/2022, bà Nguyễn Thị H1 nộp đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn X2 và cụ Đinh Thị M theo quy định pháp luật là còn thời hiệu theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự. Bố mẹ cụ X2 và cụ M đều đã chết trước các cụ. Hai cụ đều không có con nuôi, không có con riêng. Theo quy định tại các Điều 613, Điều 651 Bộ luật Dân sự, thì hàng thừa kế thứ nhất của cụ X2 và cụ M gồm có 07 người là ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn X1, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H3, ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị B.

Ông Nguyễn Văn P chết năm 2017 không để lại di chúc nên hàng thừa kế thứ nhất của ông P gồm vợ là bà Nguyễn Thị V1 và 03 con anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị V.

Ông Nguyễn Văn S có vợ là bà Đỗ Thị N. Ông S và bà N có 02 con chung là chị Nguyễn Thị T và chị Nguyễn Thị O. Năm 1995, bà Đỗ Thị N bỏ đi biệt tích. Sau khi bà N bỏ đi, ông S chung sống với bà Bùi Thị T (chết năm 2010) nhưng không đăng ký kết hôn nên theo quy định pháp luật quan hệ giữa ông S và bà T không được công nhận là quan hệ vợ chồng. Ông S và bà T có 01 con chung là anh Nguyễn Văn N, sinh năm 2001. Ông S chết năm 2013, không để lại di chúc. Căn cứ vào Điều 613, Điều 651 Bộ luật Dân sự thì bà Đỗ Thị N, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị O và anh Nguyễn Văn N là hàng thừa kế thứ nhất của ông S.

[2.2] Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn X2 và cụ Đinh Thị M:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ thu thập được trong hồ sơ vụ án và lời khai của các bên đương sự đều thống nhất: Thửa đất số 215 tờ bản đồ số 24 tại địa chỉ thôn K1, xã Q, huyện A1, thành phố Hải Phòng, diện tích đo đạc hiện trạng thực tế 914,4m^2 có nguồn gốc là của cụ X2, cụ M để lại. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn cho rằng di sản của của cụ X2, cụ M để lại còn có một phần diện tích đất 123,6m^2 thuộc thửa đất số 216 tờ bản đồ 24 tại địa chỉ thôn K1, xã Q, huyện A1, thành phố Hải Phòng hiện đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn X1. Bị đơn ông Nguyễn Văn X1 thừa nhận thửa đất số 216 tờ bản đồ 24 do UBND huyện A2 (nay là huyện A1) cấp GCNQSDĐ số AA382618, số vào sổ 02291 ngày 12/11/2004 mang tên ông Nguyễn Văn X1 trong đó có một phần đất thuộc thửa 215 thuộc quyền sử dụng của cụ X2 là 94m^2. Các bị đơn đều cho rằng khi còn sống, cụ X2, cụ M đã thống nhất cho ông X1 phần diện tích 94m^2 đất thuộc thửa đất số 215 tờ bản đồ số 24, phần đất còn lại thì cho ông Nguyễn Văn S. Tuy nhiên, trong suốt quá trình giải quyết vụ án, các bị đơn đều không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc cụ X2, cụ M cho ông X1, ông S diện tích đất tại thửa đất số 215 tờ bản đồ số 24 như bị đơn trình bày.

Theo tài liệu xác minh tại UBND xã Q và hồ sơ cấp GCNQSDĐ do Văn phòng đăng ký đất đai - chi nhánh huyện A1 cung cấp, tại Sổ mục kê năm 1995 và bản đồ giải thửa năm 1995 thể hiện: thửa đất số 215, tờ bản đồ số 24 có diện tích 1.091m^2 đứng tên cụ Nguyễn Văn X2; thửa đất số 215A, tờ bản đồ số 24 có diện tích 360m^2 đứng tên ông Nguyễn Văn S; thửa đất số 216, tờ bản đồ số 24 có diện tích 661m^2 đứng tên ông Nguyễn Văn X1. Năm 2004, ông Nguyễn Văn X1 được UBND huyện A2 (nay là huyện A1) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA382618, số vào sổ 02291 ngày 12/11/2004 đối với thửa đất số 216, tờ bản đồ số 24 có diện tích 695m^2 trong đó có một phần đất thuộc thửa 215 thuộc quyền sử dụng của cụ X2 là 94m^2.

Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ theo kết quả đo đạc, khảo sát hiện trạng thực tế thửa đất số 215 có diện tích 914,4m^2; thửa đất số 215A có diện tích 360m^2; thửa đất số 216 có diện tích là 713,2m^2 trong đó phần cuối đất là diện tích

tiếp giáp với thửa 215, 215A là 123,6m^2. Hiện tại, thửa 215 không có lối vào, mọi người đang đi vào thửa 215 trên diện tích đất của thửa 215A mang tên ông S (lối đi phía sau thửa đất là ngõ đi riêng). Theo kết quả xác minh tại chính quyền địa phương lý do diện tích các thửa đất số 215 và 216 có sự biến động là do sai số đo đạc. Các đương sự và những người có đất giáp ranh với các thửa đất số 215 và 216 tờ bản đồ số 24 đều xác nhận ranh giới thửa đất hiện trạng sử dụng không thay đổi gì, quá trình sử dụng đất không có tranh chấp với các hộ có thửa đất liền kề, nên có cơ sở xác định diện tích 914,4m^2 tại thửa đất số 215, tờ bản đồ số 24 là di sản thừa kế của cụ X2, cụ M. Đối với phần diện tích đất thuộc thửa đất số 215 của cụ X2, UBND huyện A2 (nay là huyện A1) cấp GCNQSDĐ vào thửa đất số 216, tờ bản đồ số 24, mang tên ông Nguyễn Văn X1. Xét thấy thửa đất số 216, tờ bản đồ số 24 là tài sản chung của vợ chồng ông Nguyễn Văn X1 và bà Trần Thị Đ. Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 01/6/2022 của Tòa án cấp sơ thẩm không có mặt bà Đ xác nhận về phần diện tích đất tranh chấp là không đúng dẫn tới chưa có cơ sở xác định phần diện tích đất tranh chấp nằm trong thửa đất số 216 tờ bản đồ số 24 theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ là 123,6m^2. Tuy nhiên, căn cứ lời khai của ông X1 phù hợp với lời khai của các đương sự thuộc hàng thừa kế của cụ X2, cụ M là có một phần đất thuộc thửa đất số 215 của cụ X2 hiện đang nằm trong thửa đất số 216 mang tên ông X1 và phù hợp với xác minh tại chính quyền địa phương về việc khi cấp GCNQSDĐ cho ông X1 đối với thửa đất số 216, tờ bản đồ số 24 có bao gồm một phần đất của thửa 215 thuộc quyền sử dụng của cụ X2 là 94m^2. Do đó, có căn cứ xác định phần diện tích đất thuộc thửa đất số 215 của cụ X2, cụ M mà ông X1 nhập vào thửa 216 là 94m^2; vị trí đất nằm phía cuối thửa đất 216, tiếp giáp thửa đất 215 và 215A và không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn đề nghị xác định diện tích đất của cụ X2, cụ M nằm trong thửa đất số 216 là 123,6m^2. Như vậy, quyền sử dụng đất là di sản thừa kế của cụ X2 và cụ M có diện tích là 914,4m^2 + 94m^2 = 1008,4m^2.

Về tài sản, công trình trên đất: Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ, tài sản xây dựng trên thửa đất số 215 diện tích 914,4m^2 là 01 nhà ở mái bằng, công trình phụ, bếp, bể, lán tôn, nhà 01 tầng mái ngói xi măng, sân láng xi măng. Toàn bộ tài sản trên đất này bị đơn trình bày do ông S xây dựng. Nguyên đơn bà H1 và những người liên quan bà H3, bà V1, bà L, bà B trình bày: Chỉ có nhà 01 tầng mái ngói xi măng do ông S xây dựng; còn nhà mái bằng và công trình phụ, lán tôn do cụ M xây dựng năm 2009 bằng nguồn tiền từ quỹ xóa đói giảm nghèo của địa phương và tiền do các con gái cho; ông S ở cùng với cụ nên chỉ có ông trông coi khi xây dựng; bể nước xây dựng năm 2015 là do vợ chồng ông P, bà V1 xây dựng; ngoài ra các bên không cung cấp được tài liệu gì khác chứng minh. Tòa án cấp sơ thẩm xác định: Nhà 01 tầng mái ngói xi măng do ông S xây dựng là tài sản riêng của ông S trị giá 11.578.998 đồng; bể nước do vợ chồng ông P, bà V1 xây dựng năm 2015 (sau khi các cụ mất) là tài sản của ông P, bà V1 trị giá 17.392.712 đồng. Toàn bộ tài sản, công trình trên đất, cây cối còn lại là tài sản chung của cụ M và

ông S trị giá 246.292.368 đồng; trong đó phần tài sản của ông S là ½ = 123.146.184 đồng và di sản thừa kế của cụ M là ½ giá trị tài sản = 123.146.184 đồng. Tài sản xây dựng trên phần diện tích 123,6m^2 là chuồng nuôi lợn, lán nuôi ngan và tường xây là tài sản của ông X1 trị giá 25.504.984 đồng.

Do vậy, có cơ sở xác định di sản của cụ X2, cụ M để lại gồm: thửa đất số 215, tờ bản đồ số 24 tại địa chỉ Thôn K1, xã Q, huyện A1, thành phố Hải Phòng có diện tích 914,4m^2; một phần thửa đất 216, tờ bản đồ 24 tại địa chỉ Thôn K1, xã Q, huyện A1, thành phố Hải Phòng có diện tích 94m^2; và tài sản trên đất là di sản của cụ M để lại trị giá 123.146.184 đồng. Theo kết quả định giá của Hội đồng định giá tài sản xác định giá đất tranh chấp là 10.000.000 đồng/1m^2.

[2.3] Hội đồng xét xử thấy, quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều có nguyện vọng được nhận di sản bằng hiện vật là quyền sử dụng đất. Do thửa đất số 215 được bao bọc bởi hai thửa đất số 215A của ông Nguyễn Văn S và thửa đất 216 của ông Nguyễn Văn X1 hiện không có lối vào; phía ngoài các thửa đất theo các đương sự trình bày là lối đi riêng của gia đình cụ X2, cụ M từ trước. Phía cuối thửa đất có ngõ đi riêng của gia đình khác. Tại phiên tòa, các đương sự đều thống nhất trích một phần diện tích đất trong khối di sản của cụ X2, cụ M để tạo lối đi chung thuận tiện, hợp lý nhất cho các hàng thừa kế. Do vậy, để tạo điều kiện sử dụng đất cho những người được hưởng di sản thừa kế, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định trích một phần đất 66,4m^2 từ diện tích 94m^2 (hiện đang là phía cuối đất của thửa 216) (chiều ngang ngõ 3,3m) và phần đất dọc theo thửa đất số 215 diện tích 122,7m^2 (chiều ngang 3m) làm ngõ đi chung với tổng diện tích 189,1m^2 là đúng quy định tại Điều 254 Bộ luật Dân sự.

[2.4] Về công sức duy trì, tôn tạo thửa đất, Hội đồng xét xử thấy: Lời khai của các đương sự thống nhất xác nhận ông Nguyễn Văn S sinh sống cùng với cụ X2 và cụ M trên diện tích đất tranh chấp từ nhỏ đến khi hai cụ chết. Sau khi các cụ chết, ông S là người quản lý, sử dụng thửa đất trên, đến năm 2013 ông S chết. Sau khi ông S chết, các con là chị T, chị O và anh N ở trên đất đến năm 2014 thì ra ở riêng. Từ cuối năm 2014 đến nay, vợ chồng ông P, bà V1 thường xuyên qua lại trông coi, quét dọn nhà cửa, thờ cúng các cụ. Sau khi ông P chết, bà V1 là người trông coi, quản lý di sản, hương khói cho các cụ. Mặc dù ông X1 không ở cùng với cụ X2 và cụ M trên diện tích đất trên nhưng ông X1 là người quản lý, sử dụng diện tích đất 94m^2 trong tổng 1.008,4m^2 đất di sản thừa kế nên cũng có một phần công sức quản lý, gìn giữ di sản là quyền sử dụng đất, còn đối với khối di sản là tài trên đất thì ông X1 không có công sức quản lý, gìn giữ mà ông S, bà V1 là người đóng góp công sức quản lý, gìn giữ di sản là tài trên đất của cụ M. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông S, ông X1 và bà V1 có công sức đóng góp vào việc quản lý và tôn tạo di sản thừa kế và tính công sức đóng góp cho ông S, ông X1 và bà V1 bằng 1 suất thừa kế và phân chia công sức cho ông X1 được hưởng 1/5 suất thừa kế là quyền sử dụng đất; bà V1, ông S mỗi người được 2/5 suất thừa kế là quyền sử dụng đất là có cơ sở phù hợp quy định pháp luật. Đối với di sản là tài sản trên đất của cụ M cần tính công sức quản lý, gìn giữ khối di sản là 1 suất thừa kế, ông S, bà V1

mỗi người được hưởng ½ giá trị của 1 suất thừa kế là tài sản trên đất của cụ M. Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét tính riêng công sức quản lý di sản là tài sản trên đất của cụ M và quyết định trích công sức quản lý di sản là tài sản trên đất của cụ M cho ông X1 là không đúng thực tế. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm cần sửa lại cho đúng.

[2.5] Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều có nguyện vọng được nhận di sản bằng hiện vật. Bà Nguyễn Thị H3 và bà Nguyễn Thị V1 có nguyện vọng nhận phần diện tích đất có tài sản trên đất để thờ cúng bố mẹ, tổ tiên và có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản trên đất cho các đồng thừa kế khác. Đối với tài sản trên đất nếu nằm trên cả hai phần diện tích đất của bà H3 và bà V1 cùng các con của ông P được chia thì hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà H1, bà L, bà B cùng đề nghị mỗi người chỉ nhận phần di sản thừa kế là 90m^2, phần di sản được hưởng còn lại bà H1, bà L, bà B nhường cho bà H3 do phần đất có tài sản tiếp giáp lối đi có hình thể xấu nên được diện tích rộng hơn; không yêu cầu bà H3 phải trả tiền chênh lệch diện tích. Ông X1 đề nghị nếu được hưởng thừa kế thì phần thừa kế của ông giao cho cháu N. Hội đồng xét xử thấy, việc tặng cho kỷ phần thừa kế của các ông, bà X1, H1, L, B là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc phù hợp với pháp luật cần được ghi nhận; nguyện vọng được chia bằng hiện vật của các đương sự là chính đáng, phù hợp nên có cơ sở chấp nhận. Căn cứ sơ đồ, hiện trạng thửa đất, các công trình vật kiến trúc đã xây dựng trên đất và nhu cầu sử dụng đất thực tế của các đương sự, xét thấy cần chia phần đất đang có công trình kiến trúc cho bà H3, bà V1 và các con của bà V1, ông P, phần đất trống còn lại không có công trình chia cho các đồng thừa kế khác, đối với phần diện tích đất 94m^2 nằm trong GCNQSDĐ đã cấp cho ông X1, sau khi trừ đi 66,4m^2 đất làm lối đi chung còn lại 27,6m^2 do vẫn đang nằm trong GCNQSDĐ đã cấp cho ông X1 nên cần chia cho ông X1 tiếp tục sử dụng.

[2.6] Chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn X2 và cụ Đinh Thị M:

Di sản là quyền sử dụng đất của cụ X2 và cụ M còn lại 1008,4m^2 - 189,1m^2 = 819,3m^2. Cụ X2, cụ M chết không để lại di chúc, nên di sản của cụ X2, cụ M được chia cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ X2 và cụ M gồm 07 người và 01 suất công sức gìn giữ, tôn tạo di sản nên mỗi kỷ phần thừa kế được hưởng là 819,3m^2 : 8 = 102,4m^2 (làm tròn). Ông S, bà V1 mỗi người được hưởng công sức đóng góp là 2/5 x 102,4m^2 = 40,96m^2; ông X1 được hưởng công sức đóng góp là 1/5 x 102,4m^2 = 20,48m^2.

Về tài sản trên đất: Theo phân tích tại mục [2.2] thì di sản thừa kế là tài sản trên đất của cụ M là 123.146.184 đồng được chia cho 07 suất thừa kế và 01 suất công sức gìn giữ tôn tạo di sản cho ông S, bà V1 (như trên đã phân tích), nên 1 suất thừa kế giá trị tài sản là 15.393.273 đồng. Suất thừa kế tài sản trên đất của ông X1 là: 15.393.273 đồng. Suất thừa kế tài sản trên đất của ông S (do bà N, chị T, chị O, anh N được hưởng) là: 15.393.273 đồng + 1/2 x 15.393.273 đồng = 23.089.909 đồng. Bà L, bà H1, bà B không nhận giá trị tài trên đất và nhường lại kỷ phần cho bà H3, bà V1 để bà H3, bà V1 thờ cúng các cụ. Bà V1 cùng các con không yêu cầu

thanh toán giá trị bể nước do vợ chồng bà V1, ông P xây dựng. Tài sản xây dựng trên phần diện tích 123,6m^2 là chuồng nuôi lợn, lán nuôi ngan và tường xây là tài sản của ông X1, bà Đ trị giá 25.504.984 đồng. Xét thấy trong diện tích đất này có 94m^2 là di sản thừa kế của cụ X2, cụ M và đã lấy 66,4m^2 là lối chung cho tất cả các đồng thừa kế, phần diện tích còn lại chia cho ông X1 nên không ai phải bồi thường giá trị phần tài sản trên đất này cho ông X1, bà Đ.

[2.7] Chia di sản bằng hiện vật:

- Bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị B mỗi người được hưởng 90m^2.

- Bà Đỗ Thị N, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị O và anh Nguyễn Văn N được hưởng chung phần thừa kế của ông S là 102,4m^2 + công sức 40,96m^2 = 143,36m^2 để thuận tiện cho việc quản lý, sử dụng cần chia phần diện tích này tiếp giáp thửa 215A của ông S. Chị T, chị O và anh N có nguyện vọng nhận chung suất thừa kế của ông S, không yêu cầu chia di sản của ông S. Riêng đối với quyền và nghĩa vụ của bà N: do bà N vắng mặt tại địa phương từ năm 1995, Tòa án đã thông báo tìm kiếm bà N trên các phương tiện thông tin đại chúng nhưng đến nay không có kết quả. Do vậy, cần tạm giao cho chị O, chị T và anh N cùng quản lý, sử dụng phần thừa kế của bà N, khi nào bà N trở về có trách nhiệm trả lại cho bà N. Nếu các bên có yêu cầu quyền và nghĩa vụ của bà N sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

- Ông Nguyễn Văn X1 được hưởng thừa kế là 102,4m^2 + công sức 20,48m^2 = 122,88m^2. Do một phần diện tích 94m^2 đã làm lối đi chung 66,4m^2 và vị trí ở phía cuối thửa 216 đã cấp GCNQSDĐ cho ông X1 nên chia phần diện tích còn lại là 94m^2 - 66,4m^2 = 27,6m^2 cho ông X1. Còn lại 122,88m^2 - 27,6m^2 = 95,28m^2 ông X1 tặng cho anh Nguyễn Văn N nên Tòa án cấp sơ thẩm chia phần diện tích tiếp giáp phần đất chia cho ông S cho ông X1 là 80,64m^2 để giao cho anh N là phù hợp. Do đó, anh Nguyễn Văn N được quyền sử dụng, quản lý 80,64m^2 tiếp giáp phần diện tích đất chia cho bà N, chị T, chị O và anh N.

- Bà Nguyễn Thị H3 được quyền quản lý sử dụng diện tích là 154,34m^2, bà H3 phải thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế còn thiếu cho anh Nguyễn Văn N (phần di sản của ông X1 nhường cho anh N) là 122,88m^2 – 80,64m^2 – 27,6m^2 = 14,64m^2 tương đương 146.400.000 đồng. Do bà H3 nhận phần đất có tài sản trên đất nên phải có trách nhiệm thanh toán cho anh N phần di sản thừa kế (do ông X1 nhường) là ½ giá trị tài sản trên đất số tiền 15.393.273 đồng : 2 = 7.696.636 đồng; thanh toán cho chị T, chị O, anh N và bà N là những người thuộc hàng thừa kế của ông S gồm: ½ kỷ phần thừa kế của ông S 23.089.909 đồng : 2 = 11.544.955 đồng, giá trị tài sản riêng của ông S là ½ căn nhà 01 tầng số tiền 123.146.184 đồng: 2 = 61.573.092 đồng và giá trị căn nhà ngang của ông S là 11.578.998 đồng. Tổng bà H3 phải thanh toán cho anh N là 154.096.636 đồng; phải thanh toán cho chị T, chị O, anh N và bà N là 84.697.045 đồng.

- Bà Nguyễn Thị V1, anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị V là hàng thừa kế thứ nhất của ông P và yêu cầu nhận chung nên được hưởng suất thừa kế của ông P và công sức là 102,4m^2 + công sức của bà V1 40,96m^2 =

143,36m^2. Do diện tích giao cho bà V1, anh H, anh T, chị V có tài sản là một phần nhà một tầng mái bằng, lán tôn nên bà V1, anh H, anh T, chị V phải có trách nhiệm thanh toán cho anh N phần di sản thừa kế (do ông X1 nhường) là ½ giá trị tài sản trên đất số tiền 15.393.273 đồng : 2 = 7.696.636 đồng; thanh toán cho chị T, chị O, anh N và bà N là những người thuộc hàng thừa kế của ông S gồm: ½ kỷ phần thừa kế của ông S 23.089.909 đồng : 2 = 11.544.955 đồng và giá trị tài sản riêng của ông S là ½ căn nhà 01 tầng số tiền 123.146.184 đồng: 2 = 61.573.092 đồng. Tổng bà V1, anh H, anh T, chị V phải thanh toán cho anh N 7.696.636 đồng, thanh toán cho chị T, chị O, anh N và bà N 73.118.047 đồng.

Vị trí ranh giới, kích thước các cạnh tiếp giáp và diện tích đất các đồng thừa kế được hưởng có sơ đồ kèm theo bản án.

Các đồng thừa kế được chia quyền sử dụng đất có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được cấp GCNQSDĐ đối với phần đất được chia.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà Nguyễn Thị H3 được hưởng một phần di sản về hiện vật thuộc kỷ phần thừa kế của ông X1 nhưng lại tuyên buộc bà H1, bà L, bà Bảy cùng bà H3 phải có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch cho ông Nguyễn Văn X1 (do anh Nguyễn Văn N nhận) là không đúng. Do đó, Hội đồng xét xử sửa lại cho phù hợp.

[3] Xét yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA382618, số vào sổ 02291 do UBND huyện A2 (nay là A1) cấp ngày 12/11/2004 cho ông Nguyễn Văn X1 đối với thửa số 216, tờ bản đồ số 24 tại Thôn K1, xã Q, huyện A1, thành phố Hải Phòng; Hội đồng xét xử thấy rằng: Trong tổng diện tích 713,2m^2 thuộc thửa đất số 216, tờ bản đồ số 24 có 94m^2 của thửa 215 là di sản của cụ X2 và cụ M để lại chưa chia. Cụ X2, cụ M không có văn bản tặng cho hay chuyển nhượng cho ông X1. Ủy ban nhân dân huyện A2 (nay là huyện A1) đã không tiến hành kiểm tra hiện trạng sử dụng đất dẫn đến cấp gộp phần diện tích đất này vào thửa số 216 cho ông Nguyễn Văn X1 là không đúng đối tượng sử dụng đất, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đồng thừa kế của cụ X2, cụ M. Tuy nhiên một phần diện tích đất là 66,4m^2 đã được sử dụng là lối đi chung cho tất cả các đồng thừa kế; phần còn lại là 27,6m^2 được chia cho ông X1 nên không cần thiết phải hủy GCNQSDĐ mà kiến nghị UBND huyện A1 thu hồi để điều chỉnh lại về diện tích và ngõ đi theo quy định tại Điều 106 Luật Đất đai. Vì vậy, không chấp nhận yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA382618, số vào sổ 02291 do UBND huyện A2 (nay là A) cấp ngày 12/11/2004 cho ông Nguyễn Văn X1 đối với thửa số 216, tờ bản đồ số 24 tại Thôn K1, xã Q, huyện A1, thành phố Hải Phòng của nguyên đơn.

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; nguyên đơn bà Nguyễn Thị H1, bị đơn ông Nguyễn Văn X1, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H3, bà

Nguyễn Thị V1 là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với kỷ phần mà mình được hưởng. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không buộc hàng thừa kế của ông S phải chịu án phí đối với phần trích công sức bảo quản, gìn giữ di sản cho ông ông S và buộc anh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với kỷ phần thừa kế của ông X1 tặng cho là không đúng quy định pháp luật, vì ông X1 là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm, nên anh N không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với kỷ phần thừa kế nhận lại của ông X1. Bà V1 không thuộc hàng thừa kế nhưng được hưởng phần công sức gìn giữ, tôn tạo di sản trị giá: 40,96m^2 x 10.000.000 đồng = 409.600.000 đồng nên những người thuộc hàng thừa kế của cụ X2, cụ M gồm: Hàng thừa kế của ông S gồm chị T, chị O, anh N, bà N; hàng thừa kế của ông P là anh H, anh T, chị V; bà L; bà B phải chịu án phí cho phần giá trị công sức này. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ buộc bà L, bà B phải chịu án phí đối với toàn bộ phần công sức bảo quản, gìn giữ di sản là không đúng quy định pháp luật. Những sai sót này của Tòa án cấp sơ thẩm sẽ được Hội xét xử phúc thẩm khắc phục tại bản án phúc thẩm.

- Bị đơn chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị O, anh Nguyễn Văn N và bà Đỗ Thị N được nhận di sản thừa kế trị giá: 143,36m^2 x 10.000.000 đồng/m^2 + phần di sản trên đất do bà H3 thanh toán 11.544.955 đồng + phần di sản trên đất do bà V1, anh T, anh H, chị V thanh toán 11.544.955 đồng + 1/7 phần công sức gìn giữ, tôn tạo di sản trị giá: 40,96m^2 x 10.000.000 đồng/m^2 = 1.515.204.196 đồng nên mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 1/4 x [36.000.000 đồng + 3% x (1.515.204.196 đồng - 800.000.000 đồng)] = 14.364.031 đồng. Phần thừa kế bà N được hưởng tạm giao cho chị O, chị T và anh N nên chị O, chị T và anh N có trách nhiệm nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà N, mỗi người phải nộp 14.364.031 đồng: 3 = 4.788.010 đồng. Tổng cộng chị O, chị T, anh N mỗi người phải nộp 14.364.031 đồng + 4.788.010 đồng = 19.152.041 đồng.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị V1, anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị V được nhận di sản thừa kế trị giá: 102,4m^2 x 10.000.000 đồng/m^2 + 1/7 phần công sức gìn giữ, tôn tạo di sản trị giá: 40,96m^2 x 10.000.000 đồng/m^2 = 1.082.514.286 đồng. Bà V1 được miễn án phí nên anh H, anh T, chị V mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 1/4 x [36.000.000 đồng + 3% x (1.082.514.286 đồng - 800.000.000 đồng)] = 11.118.857 đồng.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị B mỗi người được nhận di sản thừa kế trị giá: 90m^2 x 10.000.000 đồng/m^2 + 1/7 phần công sức gìn giữ, tôn tạo di sản trị giá: 40,96m^2 x 10.000.000 đồng/m^2 = 958.514.286 đồng nên mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 36.000.000 đồng + 3% x (900.000.000 đồng - 800.000.000 đồng) = 40.755.429 đồng.

- Bà Nguyễn Thị H3 nhận một phần di sản thừa kế do bà L, bà B tặng cho trị giá: (102,4m^2 – 90m^2) x 2 x 10.000.000 đồng/m^2 = 248.000.000 đồng. Do đó, bà H3 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 248.000.000 đồng x 5% = 12.400.000 đồng.

[4.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn X1, bà Nguyễn Thị H3, bà Trần Thị Đ không được chấp nhận nhưng căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn X1, bà Nguyễn Thị H3, bà Trần Thị Đ là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H1, bà H3, ông X1, bà Đ không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới cho yêu cầu kháng cáo của mình, nên không có căn cứ chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H3, ông Nguyễn Văn X1 và bà Trần Thị Đ. Tuy nhiên, như đã phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã có sai sót khi xác định người có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch của phần di sản được hưởng; tính công sức bảo quản, gìn giữ di sản là tài sản trên đất và tính án phí dân sự sơ thẩm. Xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ cần thiết nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm quyết định sửa một phần bản án sơ thẩm theo nhận định nêu trên.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

I. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H1, bị đơn ông Nguyễn Văn X1, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H3 và bà Trần Thị Đ; Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 108/2023/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng. Cụ thể như sau:

Căn cứ vào khoản 2, 5 Điều 26; khoản 4 Điều 34; khoản 1 Điều 37; khoản 1 Điều 38; Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ vào các điều 164; 254; 609; 611; 612; 613; 649; 650; 651; 660 Bộ luật Dân sự; căn cứ Điều 32 Luật Tố tụng hành chính; Điều 106 Luật Đất đai năm 2013;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H1 về việc chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn X2 và cụ Đinh Thị M:

2. Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn X2 và cụ Đinh Thị M là thửa đất số 215 tờ bản đồ số 24 (diện tích 914,4m^2) và một phần thửa đất 216 tờ bản đồ số 24 (diện tích 94m^2) với tổng diện tích là 1.008,4m^2 tại địa chỉ: Thôn K1, xã Q, huyện A1, thành phố Hải Phòng.

3. Trích công sức cho ông Nguyễn Văn S (do chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị O, bà Đỗ Thị N và anh Nguyễn Văn N hưởng) 40,96m^2; bà Nguyễn Thị V1 40,96m^2; ông Nguyễn Văn X1 được hưởng công sức đóng 20,48m^2.

4. Tạo 02 lối đi chung cho chủ sử dụng các diện tích đất được chia 189,1m^2 gồm:

- Lối đi chung diện tích 66,4m^2 bao gồm mốc 8, 42, 9, 9', 10, 11, 41, 38, 8. Thuộc thửa đất 216 tờ bản đồ số 24 tại địa chỉ: Thôn K1, xã Q, huyện A1, thành phố Hải Phòng (có sơ đồ kèm theo).

- Lối đi chung diện tích 122,7m^2 bao gồm mốc 42, 9, 24, 23, 36, 35, 34, 33, 32, 31, 30, 42. Thuộc thửa đất 215 tờ bản đồ số 24 tại địa chỉ: Thôn K1, xã Q, huyện A1, thành phố Hải Phòng (có sơ đồ kèm theo).

5. Chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn X2, cụ Đinh Thị M:

- Về quyền sử dụng đất của cụ X2 và cụ M còn lại 1008,4m^2 - 189,1m^2 = 819,3m^2. Cụ X2, cụ M chết không để lại di chúc, nên di sản của cụ X2, cụ M được chia cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ X2 và cụ M gồm 07 người và 01 suất công sức gìn giữ, tôn tạo di sản nên mỗi kỷ phần thừa kế được hưởng là 819,3m^2 : 8 = 102,4m^2 (làm tròn).

- Về tài sản trên đất: Di sản của cụ M là 123.146.184 đồng được chia cho 07 suất thừa kế và 01 suất công sức gìn giữ tôn tạo di sản cho ông S, bà V1, nên 1 suất thừa kế giá trị tài sản là 15.393.273 đồng.

6. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị B nhường một phần kỷ phần thừa kế quyền sử dụng đất của mình cho bà Nguyễn Thị H3. Bà L, bà H1, bà B không nhận giá trị tài trên đất và nhường lại kỷ phần cho bà H3, bà V1. Bà V1 cùng các con không yêu cầu thanh toán giá trị bể nước do vợ chồng bà V1, ông P xây dựng.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị V1, anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị V về việc nhập chung phần diện tích đất được chia làm một thửa sử dụng chung.

Ghi nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị O, anh Nguyễn Văn N về việc nhập chung phần diện tích đất được chia làm một thửa sử dụng chung.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn X1 nhường một phần kỷ phần thừa kế quyền sử dụng đất của mình cho anh Nguyễn Văn N.

7. Chia di sản bằng hiện vật:

7.1. Chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị O, anh Nguyễn Văn N và bà Đỗ Thị N được quyền sử dụng diện tích đất 143,36m^2 (mỗi người được quyền sử dụng 35,84m^2) tại thửa đất số 215, tờ bản đồ số 24, địa chỉ: Thôn K1, xã Q, huyện A1, thành phố Hải Phòng, bao gồm các mốc 23, 22, 21, 20, 37, 36, 23.

7.2. Anh Nguyễn Văn N được quyền sử dụng diện tích đất 80,64m^2 tại thửa đất số 215, tờ bản đồ số 24, địa chỉ: Thôn K1, xã Q, huyện A1, thành phố Hải Phòng, bao gồm các mốc 36, 37, 19, 18, 17, 16, 35, 36.

7.3. Ông Nguyễn Văn X1 được quyền sử dụng diện tích đất 27,6m^2 tại thửa đất số 216, tờ bản đồ số 24, địa chỉ: Thôn K1, xã Q, huyện A1, thành phố Hải Phòng, bao gồm các mốc 38, 7, 39, 40, 41, 38.

- Ông Nguyễn Văn X1, bà Trần Thị Đ có trách nhiệm tháo dỡ phần tài sản trên diện tích lối đi chung 66,4m^2 (mốc giới 8, 42, 9, 9', 10, 11, 41, 38, 8) và phải bàn giao diện tích đất làm lối đi chung theo mốc giới như trên.

7.4. Bà Nguyễn Thị L được quyền sử dụng diện tích đất 90m^2 tại thửa đất số 215, tờ bản đồ số 24, địa chỉ: Thôn K1, xã Q, huyện A1, thành phố Hải Phòng, bao gồm các mốc 29, 33, 34, 15, 29.

7.5. Bà Nguyễn Thị B được quyền sử dụng diện tích đất 90m^2 tại thửa đất số 215, tờ bản đồ số 24, địa chỉ: Thôn K1, xã Q, huyện A1, thành phố Hải Phòng, bao gồm các mốc 28, 32, 33, 29, 28.

7.6. Bà Nguyễn Thị H1 được quyền sử dụng diện tích đất 90m^2 tại thửa đất số 215, tờ bản đồ số 24, địa chỉ: Thôn K1, xã Q, huyện A1, thành phố Hải Phòng, bao gồm các mốc 27, 31, 32, 28, 27.

7.7. Bà Nguyễn Thị V1, anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị V được quyền sử dụng diện tích đất 143,36m^2 và tài sản trên đất tại thửa đất số 215, tờ bản đồ số 24, địa chỉ: Thôn K1, xã Q, huyện A1, thành phố Hải Phòng, bao gồm các mốc 26, 30, 31, 27, 26.

- Bà Nguyễn Thị V1, anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị V có trách nhiệm thanh toán cho anh Nguyễn Văn N phần di sản thừa kế là giá trị tài sản trên đất số tiền 7.696.636 đồng.

- Bà Nguyễn Thị V1, anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị V có trách nhiệm thanh toán cho chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị O, anh Nguyễn Văn N và bà Đỗ Thị N phần di sản thừa kế là giá trị tài sản trên đất và giá trị tài sản riêng của ông S là 73.118.047 đồng.

7.8. Bà Nguyễn Thị H3 được quyền sử dụng diện tích đất 154,34m^2 và tài sản trên đất tại thửa đất số 215, tờ bản đồ số 24, địa chỉ: Thôn K1, xã Q, huyện A1, thành phố Hải Phòng, bao gồm các mốc 13, 12, 8, 42, 30, 26, 14, 13.

- Bà Nguyễn Thị H3 có trách nhiệm thanh toán cho anh Nguyễn Văn N phần di sản thừa kế là giá trị tài sản trên đất 154.096.636 đồng.

- Bà Nguyễn Thị H3 có trách nhiệm thanh toán cho chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị O, anh Nguyễn Văn N và bà Đỗ Thị N phần di sản thừa kế là giá trị tài sản trên đất và giá trị tài sản riêng của ông S là 84.697.045 đồng.

7.9. Tạm giao cho chị O, chị T và anh N quản lý sử dụng phần thừa kế của bà N là 35,84m^2 thuộc diện tích đất được chia tại mục 9.1 tương đương số tiền 358.400.000 đồng và giá trị tài sản trên đất được chia 39.453.773 đồng; tổng cộng giá trị là 397.853.773 đồng. Nghĩa vụ án phí dân sự sơ thẩm bà N phải chịu là 14.364.031 đồng chị O, chị T và anh N có trách nhiệm nộp thay. Khi nào bà N trở về chị T, chị O và anh N có trách nhiệm thanh toán, trả lại cho bà N 383.489.742 đồng. Nếu các bên có yêu cầu thì quyền và nghĩa vụ của bà N sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

7.10. Vị trí ranh giới, kích thước các cạnh tiếp giáp và diện tích đất các đồng thừa kế được hưởng có sơ đồ kèm theo bản án. Các bên đương sự có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất và đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được phân chia theo quy định của pháp luật.

7.11. Kể từ ngày người có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chưa thanh toán theo mức lãi suất quy định tại các điều 357; 468 của Bộ luật Dân sự.

8. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn. Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện A1, thành phố Hải Phòng thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA382618, số vào sổ 02291 do Ủy ban nhân dân huyện A2 (nay là huyện A1) cấp ngày 12/11/2004 cho ông Nguyễn Văn X1 tại thửa số 216, tờ bản đồ số 24 tại Thôn K1, xã Q, huyện A1, thành phố Hải Phòng để điều chỉnh lại về diện tích sau khi đã để lối đi chung diện tích 66,4m^2 bao gồm các mốc giới 8, 42, 9, 9', 10, 11, 41, 38, 8 (có sơ đồ mốc giới kèm theo).

II. Về án phí:

1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H1, bị đơn ông Nguyễn Văn X1 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H3, bà Nguyễn Thị V1 là người cao tuổi được miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với kỷ phần thừa kế được hưởng.

- Bị đơn chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị O, anh Nguyễn Văn N mỗi người phải chịu 19.152.041 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị V mỗi người phải chịu 11.118.857 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị B mỗi người phải chịu 40.755.429 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H3 phải chịu 12.400.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H3, ông Nguyễn Văn X1 và bà Trần Thị Đ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, thỏa thuận thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

III. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

IV. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- Cục THADS thành phố Hải Phòng;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HCTP, HSVA.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Thúy Bình

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tất Nam **Nguyễn Mạnh Tiến** **Lê Thị Thúy Bình**